TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1393/2026/DS-PT
Ngày: 29/9/2026
V/v tranh chấp thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Tuyết Mai;

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2026, tại Phòng xét xử số 04 - trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (Số A, đường N, phường A, thành phố Cần Thơ), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1279/2026/TLPT-DS ngày 21/7/2026, về việc "tranh chấp thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1624/2026/QĐ-PT ngày 27/7/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L; sinh ngày: 29/6/1953; địa chỉ cư trú: ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lư Trường T; sinh năm: 1989; địa chỉ cư trú: Ấp A (ấp F cũ), xã V, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền ngày 15/12/2022. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Đ; sinh năm: 1968; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn B; sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Ông Lê Văn G; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Ông Võ Văn B1; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L1; sinh năm: 1966; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị P; sinh năm: 1957; địa chỉ cư trú: ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn T2; sinh năm: 1970; địa chỉ cư trú: Khu phố A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Ú; sinh năm: 1975; địa chỉ cư trú: Khu phố A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Văn T3; sinh năm: 1951; địa chỉ cư trú: ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

7. Bà Nguyễn Thị T4; sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Văn D; sinh năm: 1955; địa chỉ cư trú: Tổ B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

9. Ông Phạm Hoàng M; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị D1; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Văn C; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày như sau:

Cha mẹ của ông L là ông Nguyễn Văn N (chết năm 1994) và bà Lê Thị T5 (chết năm 2014). Ông N, bà T5 có 11 người con gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị Ú. Ngoài các người con chung, ông N và bà T5 không có con nuôi hay con riêng. Lúc sinh

thời, ông N và bà T5 có tạo lập được nhiều phần đất tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang, tổng diện tích khoảng 20.824 m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991. Sau khi ông N chết, bà T5 tiếp tục quản lý, sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, bà T5 có chuyển nhượng và tặng cho một số người con quyền sử dụng đất đối với các phần đất khác nhau. Trong đó, bà T5 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T4 diện tích khoảng 5.312 m², sau này bà T4 chuyển nhượng lại cho ông L và ông L đã được chỉnh lý sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà T5 còn làm thủ tục cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 386, tờ bản đồ số 15, diện tích 8.775 m² loại đất mía và ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TMC-0062 ngày 28/10/2003. Hiện nay, ông Đ đang quản lý, sử dụng diện tích 8.775 m² đã được cấp giấy cho ông Đ; thửa đất số 291, diện tích 5.223 m² do ông L quản lý, sử dụng; thửa đất số 482, diện tích 3.684 m² và thửa đất số 513, diện tích 399 m², tổng diện tích 9.306 m² hiện chưa ai canh tác, sử dụng, các thửa đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T5 ngày 27/10/2003. Ông L xác định phần đất ông Đ đang đứng tên có nguồn gốc là di sản chung của ông N và bà T5, nhưng bà T5 tự ý làm thủ tục tặng cho ông Đ mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế. Đồng thời, giấy ủy quyền cho ông Đ đứng tên được lập sau khi ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nội dung giấy ủy quyền không thể hiện cụ thể diện tích, vị trí, loại đất được tặng cho nên việc cấp giấy chứng nhận cho ông Đ là không đúng quy định pháp luật.

Năm 1996, bà T5 chuyển nhượng cho ông Lê Văn G phần đất khoảng 02 công tầm lớn thuộc thửa đất số 291 với giá 07 chỉ vàng 24k. Sau đó ông G chuyển nhượng lại cho ông L với giá 26 chỉ vàng 24k và ông L sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ngày 21/02/2005, bà T5 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Lê Văn G phần đất ngang 03 tầm, dài 27 tầm thuộc thửa đất số 291 với giá 07 chỉ vàng 24k; sau đó ông G chuyển nhượng lại cho ông L và ông L trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ngày 13/9/2009, bà T5 chuyển nhượng cho ông Võ Văn B1 khoảng 02 công đất thuộc thửa đất số 291 với giá 34 chỉ vàng 24k. Đến ngày 02/11/2013, ông L đưa cho ông B 39 chỉ vàng 24k để ông B giao lại cho ông B1 chuộc đất và cùng ngày bà T5 chuyển nhượng lại phần đất này cho ông L bằng "Biên nhận" lập ngày 02/11/2013.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 386, tờ bản đồ số 15, diện tích 8.775 m²;

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất ông Đ đang quản lý, diện tích 8.775 m² và các thửa đất số 291, 482, 513 tổng diện tích 9.306 m² hiện do ông B quản lý, sử dụng. Tổng diện tích đất yêu cầu chia thừa kế là 18.081 m² cho 11 người con của ông N và bà T5, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau; ông L yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn G với ông L đối với các phần đất thuộc thửa đất số 291 có nguồn gốc từ việc

bà T5 chuyển nhượng cho ông G; đồng thời công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T5 với ông L đối với phần đất nhận chuyển nhượng lại từ ông Võ Văn B1. Trường hợp Tòa án không công nhận các hợp đồng thì yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu nhận lại tổng số là 72 chỉ vàng 24k mà nguyên đơn ông L đã chuộc đất và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày như sau:

Ông Đắc thống N1 về quan hệ gia đình như nguyên đơn ông L trình bày. Ông Đ xác định khi còn sống ông N không có phân chia đất cho các con, sau khi ông N chết thì bà T5 là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Trong quá trình quản lý, bà T5 có chuyển nhượng và tặng cho một số người con các phần đất khác nhau. Đối với phần đất diện tích 8.775m² do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất, ông Đ xác định do bà T5 đã cho ông Đ từ trước, ông Đ đã sử dụng ổn định nhiều năm và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003. Hiện nay, ông Đ đã chuyển nhượng phần lớn diện tích đất này cho người khác. Trước đây phần đất này cũng đã được giải quyết trong một vụ án khác và quyền sử dụng đất của ông Đ đã được công nhận nên ông Đ không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất ông Đ đang quản lý, sử dụng. Đối với các phần đất còn lại của bà T5 chưa được phân chia, ông Đ xác định bản thân đã được cha mẹ cho đất riêng ở phần khác nên không có yêu cầu nhận thêm phần di sản thừa kế nào và tự nguyện từ chối nhận di sản đối với các phần đất còn lại của cha mẹ để lại; việc phân chia di sản giữa các anh chị em khác ông Đ không có ý kiến.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Ông B thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L về việc chia thừa kế đối với phần đất do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất và phần đất hiện do hộ bà T5 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông B xác định khi còn sống cha mẹ chưa phân chia hết tài sản cho các con; hiện ông B chưa được nhận phần đất nào nên yêu cầu được chia một phần thừa kế theo quy định pháp luật.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị T4 thống nhất trình bày như sau:

Nguồn gốc các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị T5. Sau khi ông N chết thì chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, bà T5 có chuyển nhượng, tặng cho một số người con và một số phần đất hiện vẫn chưa phân chia. Những người này cho rằng phần đất ông Đ đang đứng tên quyền sử dụng đất vẫn là di sản chung chưa chia nên yêu cầu chia đều cho 11 người con theo pháp luật; người nào đã nhận phần đất khác thì phải khấu trừ giá trị tương ứng khi chia thừa kế.

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 291, các đương sự đều xác nhận trước

đây bà Lê Thị T5 có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn G bằng vàng 24k; sau đó bà T4 và ông G chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn L. Nếu Tòa án xác định đây là di sản thừa kế thì đề nghị khấu trừ giá trị vàng đã giao nhận trước đây khi phân chia di sản.

Riêng bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T1 trình bày không có yêu cầu tranh chấp, từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật; đồng thời xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

* Vụ án được Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ quyết định:

- Căn cứ vào: các khoản 3, 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 217, 218, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 122, Điều 127 và Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 609, 612, 613, 614, 620, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 106, 127 của Luật Đất đai năm 2003; các điều 100, 101, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc "tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ liên quan đến các thửa đất số 1436, 1437 và 1438 do sự việc đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc chia thừa kế đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438 hiện do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 291: giữa bà Lê Thị T5 với ông Lê Văn G và giữa ông Lê Văn G với ông Nguyễn Văn L; giữa ông Võ Văn B1 với ông Nguyễn Văn L đều vô hiệu.

Buộc các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ú mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L 10,286 (mười phẩy hai trăm tám mươi sáu) chỉ vàng loại 24k (tương đương vàng 23k loại 98% hiện nay).

5. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật còn lại của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị T5 gồm: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn

Văn L, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ú.

Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau.

6. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các phần đất thừa kế sau:

Phần đất tại vị trí số (I) thửa đất số 291, tờ bản đồ số 15, loại đất LUC (2L) có diện tích 5327,6m2;

Phần đất tại vị trí số (V) thửa đất số 482, tờ bản đồ số 15, loại đất CLN, có diện tích 3228,9m2;

Phần đất tại vị trí số (V) thửa đất số 513, tờ bản đồ số 15, có tổng diện tích 399m2 (gồm 300m2 đất loại ONT và 99m2 đất loại CLN).

Đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ), theo Mảnh trích đo địa chính số 11/SHC và số 12/SHC cùng ngày 28/02/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất được giao cho ông Nguyễn Văn L là 2.422.746.600 đồng.

Ông Nguyễn Văn L được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được nhận khi bản án có hiệu lực pháp luật và chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng và tài sản gắn liền với đất trên các phần đất được nhận thừa kế do các đương sự không có yêu cầu phân chia.

8. Buộc ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho 07 đồng thừa kế còn lại gồm: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ú mỗi người số tiền 302.843.325 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

9. Dành phần đất tại vị trí VI có diện tích 43,5m2 và vị trí VII có diện tích 59,7m2 thuộc thửa đất số 482 (theo Mảnh trích đo địa chính số 12/SHC ngày 28/02/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1) là phần đất nền mộ và lối đi chung của gia tộc, các đồng thừa kế thống nhất không yêu cầu phân chia, giữ nguyên hiện trạng để làm nơi thờ cúng, đi lại chung. Giao cho ông Nguyễn Văn L đại diện quản lý, sử dụng để thực hiện việc thờ cúng chung và chăm sóc phần mộ.

Các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn Đ,

Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị Ú có quyền thờ cúng, chăm sóc mồ mả; không ai được tự ý chuyển nhượng, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc cản trở quyền thờ cúng chung.

10. Về chi phí tố tụng: Buộc những người nhận thừa kế gồm: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ú mỗi người có nghĩa hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L 4.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn L1.

Các ông, bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Ú mỗi người phải nộp số tiền 7.427.666 đồng án phí chia thừa kế và số tiền 7.714.500 đồng án phí từ nghĩa vụ trả vàng cho ông Nguyễn Văn L tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

* Ngày 29/5/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, để chia thừa kế theo quy định của pháp luật và ông Nguyễn Văn L yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Đồng thời, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, để chia thừa kế theo quy định của pháp luật và ông Nguyễn Văn L yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không

chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; bị đơn ông Lê Văn G, ông Võ Văn B1 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Văn D, ông Phạm Hoàng M, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn C vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T4 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn Đơn kháng cáo do nguyên đơn ông L lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 29/5/2026 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, để chia thừa kế theo quy định của pháp luật và ông Nguyễn Văn L yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, để chia thừa kế theo quy định của pháp luật và ông Nguyễn Văn L yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L cho rằng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438 có nguồn gốc là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị T5 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ông N chết thì phần tài sản của ông N trở thành di sản thừa kế chung chưa chia cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, bà Lê Thị T5 lại tự ý lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác; đồng thời giấy ủy quyền cho ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất được lập sau thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với phần đất này. Xét tại Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2022/DS-PT ngày 12/12/2022 của Tòa

án nhân dân tỉnh Hậu Giang, về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" (bút lục số 245-238) đã giải quyết tranh chấp giữa các đương sự đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (này là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ) và bản án này có hiệu lực thi hành. Mặc dù, khi giải quyết vụ án vào năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp và Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang có thiếu sót trong việc đưa người tham gia tố tụng trong vụ án, nhưng thiếu sót này không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án và Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2022/DS-PT ngày 12/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đang có hiệu lực thi hành. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định sự việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T5 với ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[4] Xét tại Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2022/DS-PT ngày 12/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 và xác định quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với các thửa đất số 1436, 1437 và 1438, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (này là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ) là hợp pháp, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00494 (thửa đất số 1346), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00496 (thửa đất số 1347) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00495 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 09/02/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ. Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông L, về việc xác định các thửa đất số 1436, 1437 và 1438 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị T5 để phân chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ (01);
- TAND khu vực X -Cần Thơ (02);
- THADS TP. Cần Thơ (01);
- Các đương sự (16);
- Lưu: VP, HS (05).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ